

Số: /BC-GDNN-GDTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2026

## **BÁO CÁO**

**Thường niên theo Thông tư 09/2024-BGDĐT**  
**Từ tháng 01/9/2025 đến 31/7/2026**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Tên cơ sở giáo dục**

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát. (*Viết tắt Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát*).

#### **2. Địa chỉ trụ sở**

- Đường NB 2A, khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 02743.564.561

- Website: <http://gdtxbencat.edu.vn>

#### **3. Loại hình cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp**

- Loại hình cơ sở giáo dục: Đơn vị sự nghiệp công lập

- Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

Sứ mệnh: Đảm bảo nhu cầu học đa dạng về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo; góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của phường nói riêng và Thành phố Hồ Chí Minh nói chung trong giai đoạn 2025-2030.

Tầm nhìn: Xây dựng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát “*Phát triển - Tiên tiến - Hội nhập*”, đăng ký đạt tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng giáo dục ở cấp độ 2 vào tháng 2 năm 2026, phấn đấu có chất lượng ngang tầm với các trung tâm có chất lượng cao của Thành phố và cả nước, từng bước tiếp cận, hòa nhập với nền giáo dục trong khu vực.

Hệ thống giá trị cơ bản: Tính kỷ luật; tinh thần trách nhiệm; tính trung thực; sự hợp tác; tính đoàn kết và khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung:

- Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện và kỷ cương; đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số, về đổi mới và hội nhập, có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Người học có tri thức, có kỹ năng sống, có khả năng tự học và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường sống, môi trường học tập và môi trường làm việc.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

- Tiền thân của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát là Trung tâm thí nghiệm thực hành từ năm 1983 đến năm 1985 và Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp từ năm 1985 đến năm 1997 đến nay hơn 40 năm hình thành và phát triển, trải qua 3 lần thay đổi cơ quan chủ quản, một lần hợp nhất Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp huyện Bến Cát thành Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp theo Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đến năm 2017 một lần nữa được đổi tên thành Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Bến Cát theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Thực hiện theo công văn số 68/CV-BCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ban chỉ đạo của Chính phủ về định hướng sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp, trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát được đổi tên thành trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và được tiếp nhận sau khi sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Từ ban đầu theo sổ Đăng bộ quyền số 01 trung tâm có 294 học viên. Nay Trung tâm có cơ sở với đầy đủ phòng học, các phòng chức năng, những trang thiết bị đồ dùng dạy học đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và thực

hiện chuyển đổi số trong quản lý, dạy và học cho 23 lớp với 979 học viên, học chương trình trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên và học nghề sơ cấp.

- Lúc mới thành lập đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên còn thiếu. Đến nay đã có 44 cán bộ, giáo viên và nhân viên, trong đó Ban giám đốc: 2 người, giáo viên: 35 người và nhân viên: 07 người.

- Hơn 40 năm qua, Trung tâm luôn duy trì và nâng cao kết quả xếp loại hai mặt giáo dục, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông tăng theo từng năm học.

|          |                       |
|----------|-----------------------|
| Năm 2026 | 99,73% đậu tốt nghiệp |
|----------|-----------------------|

+ Kết quả thi học viên giỏi cấp thành phố liên tục có giải:

Năm học 2025-2026 Trung tâm có tổng số học viên đạt giải: 35 học viên, trong đó có 03 giải Nhì, 32 giải Ba.

+ Kết quả thi học viên giỏi cấp thành phố: Kết quả 01 GV được công nhận GV giỏi cấp Thành phố.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Bình Khang

- Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ nơi làm việc

- Đường NB2A, khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 0908840473

- Email: khangnb@gdtxbencat.sgdbinhduong.edu.vn

## **7. Tổ chức bộ máy**

a) Quyết định thành lập Trung tâm

- Từ khi thành lập năm 1985 đến ngày 10 tháng 7 năm 2007 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bến Cát theo Quyết định số 142/QĐ-UB ngày 29 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Từ ngày 11 tháng 7 năm 2007 đến 16 tháng 7 năm 2017 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp huyện Bến Cát

theo Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 đến 22 tháng 6 năm 2025 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Bến Cát theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Từ ngày 23 tháng 6 năm 2025 đến nay Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và được tiếp nhận sau khi sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Không

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc

- Quyết định số 2164/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (Nguyễn Bình Khang- Giám đốc Trung tâm).

- Quyết định số 2165/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (Bà Võ Thị Hồng Hạnh - Phó Giám đốc Trung tâm).

d) Quy chế tổ chức Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã Bến Cát về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) thị xã Bến Cát.

## **9. Cơ chế hoạt động của Trung tâm**

- Chấp hành Nghị quyết của Chi bộ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát.

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và trách nhiệm của người đứng đầu.

## **10. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm**

10.1. Chức năng: Trung tâm có chức năng tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và hướng nghiệp theo đúng quy

định của pháp luật.

10.2. Trung tâm có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

10.2.1. Tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục, đào tạo

a) Chương trình xóa mù chữ.

b) Chương trình giáo dục thuộc chương trình đề cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật, đối tượng trong độ tuổi học phổ thông theo kế hoạch hàng năm của quận, người lao động có nhu cầu hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

c) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng thuộc các lĩnh vực: giáo dục pháp luật, văn hóa, xã hội, thể thao, nghệ thuật, môi trường, sức khỏe, kinh tế, tài chính; các chương trình giáo dục kỹ năng; các chương trình chuyển giao công nghệ trong lao động, sản xuất góp phần nâng cao năng suất lao động.

d) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp bao gồm: bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, kiến thức văn hóa; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại các xã phường (trong địa bàn UBND thành phố Bến Cát cũ) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; bồi dưỡng giáo viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở về tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; các chương trình bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; các chương trình bồi dưỡng khác nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của thành phố và nhu cầu học tập suốt đời của người dân.

10.2.2. Điều tra nhu cầu học tập, trình độ chuyên môn nghiệp vụ trên địa bàn quận, xác định nội dung học tập, đề xuất với Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân phường Bến Cát tổ chức các chương trình giáo dục, đào tạo và hình thức học phù hợp với từng loại đối tượng.

10.2.3. Phối hợp với các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên khác trên địa bàn quận để thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục hỗ trợ khác theo nhu cầu của người học, của các nhà trường.

10.2.4. Thực hiện đào tạo hoặc liên kết đào tạo trình độ sơ cấp, nghề dưới 3 tháng, nghề thường xuyên, trung cấp và cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; liên kết đào tạo đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.2.5. Thực hiện quyền tự chủ theo quy định của pháp luật và một số quy định cụ thể sau đây:

a) Quyết định mục tiêu, sứ mạng, chiến lược và kế hoạch phát triển của Trung tâm.

b) Quyết định thành lập bộ máy tổ chức, phát triển đội ngũ giáo viên, viên chức quản lý trên cơ sở chiến lược và quy hoạch phát triển Trung tâm; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức thuộc Trung tâm.

c) Thu, chi tài chính, đầu tư phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; quyết định mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu người học theo các quy định về tự chủ tài chính đối với Trung tâm.

d) Tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình giáo dục; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn tài liệu học tập phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng chương trình; quản lý và cấp chứng chỉ cho người học theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của Trung tâm; đảm bảo chất lượng giáo dục của Trung tâm.

10.2.6. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật.

10.2.7. Xây dựng, đầu tư, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục theo yêu cầu của chương trình giáo dục, đào tạo.

10.2.8. Tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, viên chức quản lý, viên chức, người lao động; tổ chức cho nhà giáo cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; tổ chức cho nhà giáo, viên chức và người học tham gia các hoạt động xã hội.

10.2.9. Thực hiện quy chế dân chủ trong Trung tâm.

10.2.10. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và có trách nhiệm giải trình trước cơ quan có thẩm quyền, người học và xã hội.

10.2.11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

### **11. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trung tâm**

- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng có 10 thành viên.
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có 01 chi bộ gồm 31 đảng viên.
- Tổ chức Công đoàn có 44 công đoàn viên.
- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thanh niên với 23 chi đoàn thuộc Đoàn Trung tâm.

- Ban đại diện cha mẹ học viên có 09 thành viên.
- Có 03 tổ Chuyên môn và 01 Tổ Hành chính - Tổng hợp.

a) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể:

- Từ khi thành lập năm 1985 đến ngày 10 tháng 7 năm 2007 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bến Cát theo Quyết định số 142/QĐ-UB ngày 29 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Từ ngày 11 tháng 7 năm 2007 đến 16 tháng 7 năm 2017 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp huyện Bến Cát theo Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 đến 22 tháng 6 năm 2025 Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Bến Cát theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Từ ngày 23 tháng 6 năm 2025 đến nay Trung tâm có tên là: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và được tiếp nhận sau khi sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Họ và Tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ trách nhiệm của Ban Giám đốc.

| TT | Họ và Tên         | Chức vụ      | Điện thoại | Thư điện tử                            |
|----|-------------------|--------------|------------|----------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Bình Khang | Giám đốc     | 0908840473 | khangnb@gdtxbencat.sgdbinhduong.edu.vn |
| 2  | Võ Thị Hồng Hạnh  | Phó giám đốc | 0362041300 | hanhvth@gdtxbencat.sgdbinhduong.edu.vn |

**12. Các văn bản khác:** Chiến lược phát triển, Quy chế dân chủ, các nghị quyết, quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

- Chiến lược phát triển Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát giai đoạn 2024-2025 tầm nhìn đến 2030 theo Quyết định số 60/QĐ-GDNN-GDTX ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát.

- Quy chế dân chủ cơ sở theo Quyết định số 156/QĐ-GDNN-GDTX ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát.

- Quyết định về giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 đối với Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Bến Cát theo Quyết định số 473/QĐ-SNV-TCCB ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Sở Nội vụ Bình Dương.

- Việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức năm 2025 theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm cử giáo viên nhân viên tham gia đầy đủ, nghiêm túc.

- Hằng năm ra soát chuyên môn, báo cáo về đội ngũ giáo viên, nhân viên còn thiếu để trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí.

- Quyết định về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 theo Quyết định số 20/QĐ-GDNN-GDTX ngày 20 tháng 07 năm 2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát (sau sáp nhập).

## II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ, QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| STT | Họ và tên         | Ngày sinh  | Chức vụ/Chức danh |
|-----|-------------------|------------|-------------------|
| 1   | Nguyễn Bình Khang | 23/06/1979 | Giám đốc          |

|    |                       |            |                               |
|----|-----------------------|------------|-------------------------------|
| 2  | Võ Thị Hồng Hạnh      | 02/04/1984 | Phó giám đốc                  |
| 3  | Trần Thị Anh          | 06/07/1988 | Giáo viên                     |
| 4  | Trần Thị Tú Anh       | 14/02/1981 | Giáo viên                     |
| 5  | Vũ Trọng Anh          | 18/08/1976 | Giáo viên                     |
| 6  | Hồ Bé                 | 10/10/1979 | Tổ phó chuyên môn             |
| 7  | Đỗ Thị Ngọc Bích      | 15/09/1995 | Giáo viên                     |
| 8  | Lê Văn Cánh           | 16/01/1981 | Giáo viên                     |
| 9  | Nguyễn Thị Kim Cúc    | 17/05/1996 | Giáo viên                     |
| 10 | Lâm Quang Cường       | 01/06/1984 | Giáo viên                     |
| 11 | Lê Phúc Thoại Di      | 09/09/1980 | Giáo viên                     |
| 12 | Lê Văn Đồng           | 28/06/1984 | Giáo viên                     |
| 13 | Nguyễn Tấn Dũng       | 06/06/1980 | Giáo viên                     |
| 14 | Nguyễn Văn Dũng       | 10/05/1968 | Giáo viên                     |
| 15 | Nguyễn Thị Hà         | 15/06/1986 | Tổ phó tổ HCTH, NV Văn thư    |
| 16 | Nguyễn Thị Thu Hà     | 02/09/1992 | Giáo viên                     |
| 17 | Nguyễn Thị Hải        | 16/01/1991 | Giáo viên                     |
| 18 | Trần Công Hưng        | 17/06/1980 | Tổ trưởng chuyên môn          |
| 19 | Mai Danh Huyền        | 06/06/1985 | Giáo viên                     |
| 20 | Lê Văn Lạc            | 16/11/1972 | Nhân viên bảo vệ              |
| 21 | Trần Ý Lai            | 15/10/1986 | Giáo viên                     |
| 22 | Cao Thị Mai           | 10/10/1986 | Nhân viên y tế                |
| 23 | Nguyễn Văn Mùa        | 27/12/1967 | Giáo viên                     |
| 24 | Nguyễn Thị Lê Na      | 10/04/1987 | Giáo viên                     |
| 25 | Đặng Thị Thùy Nga     | 13/07/1990 | Tổ phó chuyên môn             |
| 26 | Lê Thị Nụ             | 16/04/1976 | Giáo viên                     |
| 27 | Nguyễn Tấn Phát       | 27/02/1989 | Giáo viên                     |
| 28 | Nguyễn Thụy Phương    | 28/10/1991 | Giáo viên                     |
| 29 | Phan Thanh Quang      | 31/08/1977 | Nhân viên bảo vệ              |
| 30 | Võ Lệ Thanh           | 10/02/1980 | Giáo viên                     |
| 31 | Lê Thanh Thuận        | 30/04/1979 | Giáo viên                     |
| 32 | Nguyễn Thị Bích Thuận | 30/09/1983 | Tổ trưởng tổ HCTH, NV kế toán |
| 33 | Cao Thị Thủy          | 01/09/1989 | Giáo viên                     |
| 34 | Đỗ Văn Tiến           | 11/07/1987 | Giáo viên                     |
| 35 | Võ Thị Thùy Trang     | 18/08/1978 | Giáo viên                     |
| 36 | Võ Xuân Trung         | 19/03/1989 | Nhân viên thiết bị            |

|    |                     |            |                      |
|----|---------------------|------------|----------------------|
| 37 | Nguyễn Thị Khả Tú   | 30/07/1986 | Tổ trưởng chuyên môn |
| 38 | Vũ Thị Vân          | 08/04/1984 | Nhân viên phục vụ    |
| 39 | Cao Thái Vinh       | 01/01/1978 | Tổ trưởng chuyên môn |
| 40 | Ngũ Thị Xuân        | 26/08/1996 | Giáo viên            |
| 41 | Vũ Lê Thanh Xuân    | 15/10/1993 | Giáo viên            |
| 42 | Nguyễn Thị Ngọc Yến | 27/06/1984 | Tổ phó chuyên môn    |
| 43 | Trần Thị Thùy Trang | 12/7/1988  | Giáo viên            |
| 44 | Hồ Đăng Trường      | 07/6/2001  | Giáo viên            |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

| TT | Chỉ số đánh giá                            | Báo cáo 2025                  | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo 2024 |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Diện tích đất:                             | 15.026,7 m <sup>2</sup>       | 15.026,7 m <sup>2</sup>               |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> )  | 5.228,7 m <sup>2</sup> /979hv | 5.228,7 m <sup>2</sup> /1119hv        |
| 3  | Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt | 100%                          | 100%                                  |
| 4  | Số đầu sách                                | 3432                          | 3432                                  |
| 5  | Số bản sách/người học                      | 3432/979                      | 3432/1119                             |

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT | Tên đơn vị                  | Địa chỉ                                                          | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn<br>(m <sup>2</sup> ) |
|----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát | Đường NB 2A, kp. Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh | 15.026,7 m <sup>2</sup>            | 5.228,7 m <sup>2</sup>             |

### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT | Hạng mục đầu tư                     | Địa điểm | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|-------------------------------------|----------|-----------------------|
| 1  | Xây mới                             | 0        | 0                     |
| 2  | Nâng cấp                            | 0        | 0                     |
| 3  | Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn | 0        | 0                     |
| 4  | Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn   | 0        | 0                     |

### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Đạt kiểm định tháng 4 năm 2026. Theo Quyết định số 1208/QĐ-SGDĐT ngày 28/4/2026 của Giám đốc sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

#### 1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh: Trung tâm tổ chức tuyển sinh lớp 10-GDTX năm học 2026-2027 theo Kế hoạch số 200/KH-GDNN-GDTX ngày 06 tháng 7 năm 2025 cụ thể như sau:

**Chỉ tiêu tuyển sinh:** Dự kiến tuyển 395 học viên/6 lớp, mỗi lớp 45 học viên. Học viên ngoài môn Toán học, Ngữ văn, Lịch sử, Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp là bắt buộc tại trung tâm có thể lựa chọn một trong ba tổ hợp môn sau:

- Phương án 1: Các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Vật Lí, Hóa học, Công nghệ, Giáo dục kinh tế và Pháp luật, Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp.

- Phương án 2: Các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học, Địa lí, Tin học, Giáo dục kinh tế và Pháp luật, Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp.

- Phương án 3: Các môn Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp.

#### Đối tượng và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở

- Phương thức tuyển sinh: Căn cứ vào năng lực học tập – kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

- Hồ sơ tuyển sinh:

+ Học bạ THCS bản chính đối với các trường THCS chưa áp dụng học bạ điện tử hoặc bản photo học bạ có dấu giáp lai của trường nơi học sinh học lớp 9, không yêu cầu đóng dấu của hiệu trưởng đối với các trường THCS đã áp dụng học bạ điện tử.

+ Giấy khai sinh bản sao.

+ Căn cước công dân/ Căn cước (photo trên cùng một mặt giấy A4, không cần công chứng).

+ Bằng tốt nghiệp THCS photo công chứng (đối với học sinh đã tốt nghiệp THCS từ năm học 2024-2025 trở về trước).

+ Thông tin cư trú tới thời điểm đăng ký xét tuyển sinh lớp 10 (in từ ảnh chụp màn hình trên app VNeID).

+ Các giấy chứng nhận ưu tiên, khuyến khích (nếu có)

**Thời gian tuyển sinh:** Từ ngày 17/7/2026- 03/8/2026

b) Kế hoạch giáo dục

- Căn cứ các văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý, các nguồn lực của Trung tâm (nhân lực, vật lực và tài lực), qui mô số lớp và chất lượng của học viên, các chương trình giáo dục. Trung tâm xây dựng kế hoạch năm học của Trung tâm, của tổ / của môn học.

- Cập nhật kịp thời các văn bản hướng dẫn của các cấp quản lý để cụ thể hoá bằng kế hoạch tháng, lịch công tác tuần tổ chức thực hiện các kế hoạch năm học với kết quả tốt nhất.

- Kế hoạch số 70/KH-GDNN-GDTX ngày 29 tháng 9 năm 2025 kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cát;

c) Các chương trình giáo dục thực hiện tại Trung tâm

Danh mục và thông tin các chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định, bao gồm: chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Hoạt động trải nghiệm - hướng nghiệp: thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho cho cấp học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên.

- Giáo viên chủ động cải tiến phương pháp giảng dạy thông qua các hoạt động dự giờ thăm lớp, dự thi giáo viên dạy giỏi các cấp, báo cáo chuyên đề, sáng kiến kinh nghiệm và tham gia các buổi / khoá tập huấn do Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương (cũ) và Thành phố Hồ Chí Minh (mới) tổ chức.

- Kết hợp giữa hình thức dạy trực tiếp với trực tuyến, giữa học trong lớp và ngoài lớp học, tổ chức các câu lạc bộ học tập, nhóm / đôi bạn học tập để tổ chức dạy học phù hợp đối tượng và giúp phát triển năng lực, phẩm chất cho học viên.

- Trên cơ sở hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn sách giáo khoa năm học 2026-2027.

- Công tác tổ chức phụ đạo học viên: Trung tâm yêu cầu giáo viên bộ môn phải có nhiều biện pháp phụ đạo học viên có kết quả xếp loại học lực chưa đạt như: dạy học theo đối tượng; yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực ban đầu chủ yếu ở mức độ biết, sau đó tăng dần mức độ hiểu; kết hợp giao nhiệm vụ học tập giữa hình thức trực tiếp với trực tuyến.

- Đề duy trì và nâng cao tỷ lệ tốt đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông Trung tâm thảo luận và thống nhất với cha mẹ học viên lớp 12 tổ chức thực hiện Kế hoạch số 77/KH-TTGDNNGDTEX ngày 20/10/2026 của Trung tâm về tổ chức dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông lớp 12 năm học 2025-2026.

- Trung tâm luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho công tác bồi dưỡng học viên giỏi, giáo viên bồi dưỡng hoàn toàn chủ động lựa chọn học viên, thời gian, số lượng tiết và hình thức bồi dưỡng học viên giỏi.

- Quyền lợi của giáo viên bồi dưỡng theo cơ chế khoán về chất lượng giải và số lượng giải học viên đạt được trong kỳ thi chọn học viên giỏi cấp tỉnh/thành phố. Ngoài ra, thành tích bồi dưỡng học viên giỏi còn là tiêu chí để đánh giá xếp loại viên chức, đề xuất cơ quan quản lý các cấp khen thưởng đột xuất và xét tặng danh hiệu thi đua.

- Đối với học viên đạt giải trong kỳ thi chọn học viên giỏi cấp tỉnh có nhiều hình thức khen thưởng xứng đáng về vật chất lẫn tinh thần.

- Kết quả:

Năm học 2025-2026

+ Công tác tổ chức bồi dưỡng học viên giỏi: Tổng số học viên đạt giải: 35 học viên, trong đó có 03 giải Nhì, 32 giải Ba.

+ Công tác tổ chức thi giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi: Kết quả 01 GV được công nhận GV giỏi cấp Thành phố.

d) Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội đối với các chương trình giáo dục thường xuyên giảng dạy cho học sinh dưới 18 tuổi.

e) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên ở cơ sở giáo dục.

Học viên tại cơ sở có môi trường học tập xanh-sạch-đẹp-an toàn, được trang bị hệ thống âm thanh phục vụ truyền thông và tổ chức các hội thao, hội thi, chuyên đề học tập, sinh hoạt chào cờ.

- Sân trường có mái che nắng, phòng học sạch sẽ thoáng mát, có hệ thống tivi, kết nối wifi, hệ thống điểm danh bằng gương mặt...phục vụ hỗ trợ cho hoạt động học tập của học viên.

- Tất cả học viên đều có tài khoản điện tử để học tập và rèn luyện bài tập thông qua kho học liệu của giáo viên bộ môn gửi.

- Trung tâm có tổ chức Đoàn thanh niên, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, bổ ích giúp học viên vừa vui chơi vừa học tập, rèn luyện phẩm chất và năng lực thiết yếu nhất.

## **2. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục trong năm học 2025-2026**

### **2.1 Đối với học sinh**

- Về kết quả tập và rèn luyện toàn trung tâm (trường):

+ HV học lực Tốt: 281/1842 (15.26%%)

+ HV học lực Khá: 1245/1842 (67.59%)

+ Rèn luyện Tốt: 1642/1842 (89.14%)

+ Rèn luyện Khá: 162/1842 (8.79%)

->Kết quả học tập, rèn luyện đều tăng so với năm học 2024-2025

+ Học lực chưa đạt: 10/1842 (0,54%)

+ Rèn luyện chưa đạt: 02/1842 (0,11%)

->Số lượng chưa đạt về học tập, rèn luyện đều giảm so với năm học 2024-2025

+ Kết quả hoàn thành CT 12: 613/613 tỉ lệ 100% (tăng so với năm học 2024-2025 – 0.18%)

- Số tuyển lớp 10 THPT (GDTX) năm học 2026-2027 học tại Trung tâm là: 395 học viên .

- Số lượng tuyển lớp 10 của hệ liên kết văn hóa với trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương: 200 học viên (học tại trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương).

- Số lượng tuyển lớp 10 của hệ liên kết văn hóa với trường Trung cấp Kinh Tế Công nghệ Việt Mỹ: 200 học viên (học tại trường Trung cấp Kinh Tế Công nghệ Việt Mỹ).

- Số học sinh lưu ban: 5 học viên

- Số học sinh đậu tốt nghiệp THPT (hệ tại trung tâm): 370/371; Tất cả các hệ: 597/610

- Số học sinh tham gia xét tuyển đại học: 597 học viên.

c) Kết quả các cuộc thi, hội thi

| STT | Kỳ thi, cuộc thi, hội thi        | Kết quả                                                                      | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HS giỏi cấp TP năm học 2025-2026 | Tổng số học viên đạt giải: 35 học viên, trong đó có 03 giải Nhì, 32 giải Ba. |         |

**3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của người nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp phải công khai thêm nội dung: số lượng người học đang học (chia theo số lượng người học là người Việt Nam, số lượng người học là người nước ngoài.**

Tổ chức dạy Tin học: những kiến thức kỹ năng để dự thi kỳ thi tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản cho HV.

Dạy kỹ năng sống, dạy học STEM cho học viên.

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **1. Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025**

Đvt: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                                                 | Dự toán được giao | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang</b> | <b>750</b>        |         |
| 1.1        | Học phí                                                  | 353               |         |
| 1.2        | Thu sự nghiệp                                            |                   |         |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>       | <b>878</b>        |         |
| 2          | Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp                        | 878               |         |
| 2.1        | Học phí                                                  | 878               |         |
| 2.2        | Thu sự nghiệp                                            |                   |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                  | <b>481</b>        |         |
| 3.1        | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                           | 481               |         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           | 481               |         |
|            | Học phí                                                  | 481               |         |
|            | Thu sự nghiệp                                            |                   |         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     |                   |         |
| 3.2        | Chi quản lý hành chính                                   |                   |         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                         |                   |         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |         |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                           |                   |         |
| <b>III</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                    | <b>13.695</b>     |         |
| <b>1</b>   | <b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>           | <b>13.695</b>     |         |
| 1,1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           | <b>8.797</b>      |         |
|            | Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)          | 8.797             |         |

|     |                                                       |              |  |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------|--|
|     | - Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)                 |              |  |
|     | * Trừ tiết kiệm theo quy định                         |              |  |
| 1,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | <b>4.897</b> |  |
|     | Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12) | 4.897        |  |
|     | - Bổ sung ( Chi sửa chữa )                            |              |  |
|     | - Giảm trả trong năm                                  |              |  |
|     | * Đã trừ tiết kiệm theo quy định                      |              |  |

## 2. Công khai thu - chi tiền ngân sách nhà nước cấp năm 2025

Đvt: đồng

| STT       | Chỉ tiêu                                  | Số tiền               | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------|-----------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Dự toán năm trước chuyển sang</b>      | <b>182.161.098</b>    |         |
|           | Trong đó: - Nguồn KPTX                    | 18.524.723            |         |
|           | - CCTL                                    |                       |         |
|           | - Nguồn KPKTX                             | 163.636.375           |         |
|           | - Sửa chữa                                |                       |         |
|           | - Mua sắm                                 |                       |         |
| <b>I</b>  | <b>Dự toán được giao năm 2026</b>         | <b>14.680.175.325</b> |         |
|           | Trong đó: - Nguồn KPTX                    | 6.704.216.508         |         |
|           | - CCTL                                    | 2.702.369.590         |         |
|           | - Nguồn KPKTX                             | 5.273.589.227         |         |
|           | - Sửa chữa                                |                       |         |
|           | - Mua sắm                                 |                       |         |
| <b>II</b> | <b>Tổng dự toán điều chỉnh</b>            |                       |         |
|           | Trong đó: - Nguồn KPTX                    |                       |         |
|           | - CCTL                                    |                       |         |
|           | - Nguồn KPKT                              |                       |         |
|           | - Nguồn KPKTX                             |                       |         |
|           | - Sửa chữa, mua sắm                       |                       |         |
| <b>II</b> | <b>Tổng dự toán được sử dụng năm 2026</b> | <b>14.862.336.423</b> |         |

|            |                                          |                       |  |
|------------|------------------------------------------|-----------------------|--|
|            | Trong đó: - Nguồn KPTX                   | 6.704.216.508         |  |
|            | - CCTL                                   | 2.702.369.590         |  |
|            | - Nguồn KPKTX                            | 5.455.750.325         |  |
|            | - Sửa chữa                               |                       |  |
|            | - Mua sắm                                |                       |  |
| <b>III</b> | <b>Tổng kinh phí đã sử dụng năm 2026</b> | <b>13.695.043.834</b> |  |
|            | Trong đó: - Nguồn KPTX                   | 5.982.510.017         |  |
|            | - CCTL                                   | 2.610.920.188         |  |
|            | - Nguồn KPKTX                            | 5.101.613.629         |  |
|            | - Sửa chữa                               |                       |  |
|            | - Mua sắm                                |                       |  |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng kinh phí còn tại KBNN</b>        | <b>1.167.292.589</b>  |  |
|            | Trong đó: - Nguồn KPTX                   | 354.136.696           |  |
|            | - CCTL                                   | 91.449.402            |  |
|            | - Nguồn KPKTX                            | 721.706.491           |  |
|            | - Sửa chữa                               |                       |  |
|            | - Mua sắm                                |                       |  |

### 3. Quyết toán thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2025

| Số TT    | Nội dung                            | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|----------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Quyết toán thu</b>               | <b>1.232.082.787</b>       | <b>1.232.082.787</b>          |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu</b>                  | <b>1.232.082.787</b>       | <b>1.232.082.787</b>          |
|          | Năm trước chuyển sang               | <b>353.442.787</b>         | <b>353.442.787</b>            |
| 1        | Số thu phí, lệ phí                  |                            |                               |
| 2        | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ  |                            |                               |
| 3        | Thu sự nghiệp khác                  | 878.640.000                | 878.640.000                   |
| <b>B</b> | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b> | <b>481.332.220</b>         | <b>481.332.220</b>            |
| 3        | Hoạt động sự nghiệp khác            |                            |                               |
|          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo     |                            |                               |
| a        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên      | 481.332.220                | 481.332.220                   |

|             |                                                                     |                      |                      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|             | Chi lương                                                           | 187.072.860          | 187.072.860          |
|             | Chi nộp thuế                                                        |                      |                      |
|             | Chi cơ sở vật chất                                                  |                      |                      |
|             | Chi trợ cấp cấp ủy, báo chí đảng                                    |                      |                      |
|             | Chi tiền tết ( khác)                                                | 294.259.360          | 294.259.360          |
| b           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |                      |                      |
| <b>II</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                            |                      |                      |
| 1           | Chi quản lý hành chính                                              |                      |                      |
| 2           | Nghiên cứu khoa học                                                 |                      |                      |
| 3           | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                           |                      |                      |
| 3,1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |                      |                      |
|             | <b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13</b>                             | <b>8.797.363.625</b> | <b>8.797.363.625</b> |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                                                   | <b>4.197.809.522</b> | <b>4.197.809.522</b> |
| 6001        | Lương theo ngạch, bậc                                               | 4.197.809.522        | 4.197.809.522        |
| <b>6050</b> | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>95.376.000</b>    | <b>95.376.000</b>    |
| 6051        | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 95.376.000           | 95.376.000           |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | <b>1.979.610.857</b> | <b>1.979.610.857</b> |
| 6101        | Phụ cấp chức vụ                                                     | 84.240.000           | 84.240.000           |
| 6112        | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                 | 1.210.756.931        | 1.210.756.931        |
| 6107        | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                               | 5.616.000            | 5.616.000            |
| 6113        | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                       | 26.676.000           | 26.676.000           |
| 6115        | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                | 652.321.926          | 652.321.926          |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                                  |                      |                      |
| 6249        | Thưởng khác                                                         |                      |                      |

|             |                                                                                            |                      |                      |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>6250</b> | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                                                    | 9.680.000            | 9.680.000            |
| 6299        | Chi khác                                                                                   | 9.680.000            | 9.680.000            |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                  | <b>1.185.501.044</b> | <b>1.185.501.044</b> |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 878.450.567          | 878.450.567          |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                              | 151.482.299          | 151.482.299          |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                         | 100.895.581          | 100.895.581          |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 50.447.639           | 50.447.639           |
| 6349        | Các khoản đóng góp khác                                                                    | 4.224.958            | 4.224.958            |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cá nhân</b>                                                        | 0                    | 0                    |
| 6449        | Tiền tết                                                                                   | 0                    | 0                    |
| <b>6500</b> | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                        | <b>136.303.059</b>   | <b>136.303.059</b>   |
| 6501        | Tiền điện                                                                                  | 135.655.059          | 135.655.059          |
| 6502        | Tiền nước                                                                                  | 648.000              | 648.000              |
| 6504        | Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   |                      |                      |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                    | <b>15.490.000</b>    | <b>15.490.000</b>    |
| 6551        | Văn phòng phẩm                                                                             | 15.490.000           | 15.490.000           |
| 6552        | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         |                      |                      |
| 6599        | Vật tư văn phòng khác                                                                      |                      |                      |
| <b>6600</b> | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                   | <b>19.833.659</b>    | <b>19.833.659</b>    |
| 6601        | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       | 1.569.659            | 1.569.659            |
| 6605        | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 13.464.000           | 13.464.000           |
| 6608        | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                |                      |                      |
| 6618        | Khoản điện thoại                                                                           | 0                    | 0                    |
| <b>6650</b> | <b>Hội nghị</b>                                                                            | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 6699        | Chi phí khác                                                                               | 0                    | 0                    |

|             |                                                                                             |                    |                    |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                                                                         | <b>64.506.000</b>  | <b>64.506.000</b>  |
| 6701        | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                    | 7.306.000          | 7.306.000          |
| 6702        | Phụ cấp công tác phí                                                                        | 33.800.000         | 33.800.000         |
| 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                                                                         | 11.400.000         | 11.400.000         |
| 6704        | Khoản công tác phí                                                                          | 12.000.000         | 12.000.000         |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    | <b>148.950.000</b> | <b>148.950.000</b> |
| 6751        | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                 | 1.500.000          | 1.500.000          |
| 6754        | Thuê thiết bị các loại                                                                      | 0                  | 0                  |
| 6757        | Thuê lao động trong nước                                                                    | 0                  | 0                  |
| 6799        | Chi phí thuê mướn khác                                                                      | 147.450.000        | 147.450.000        |
| <b>6900</b> | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>505.000.500</b> | <b>505.000.500</b> |
| 6907        | Nhà cửa                                                                                     | 178.530.000        | 178.530.000        |
| 6912        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            | 132.790.000        | 132.790.000        |
| 6913        | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                               | 22.890.000         | 22.890.000         |
| 6921        | Đường điện, cấp thoát nước                                                                  | 118.232.500        | 118.232.500        |
| 6949        | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                | 52558.000          | 52558.000          |
| <b>6950</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                          | <b>0</b>           | <b>0</b>           |
| 6956        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            | 0                  | 0                  |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                          | <b>341.033.384</b> | <b>341.033.384</b> |
| 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                    |                    |                    |
| 7049        | Chi khác                                                                                    | 341.033.384        | 341.033.384        |
| <b>7050</b> | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                              | <b>13.969.600</b>  | <b>13.969.600</b>  |
| 7053        | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                   | 10.337.600         | 10.337.600         |
| 7054        | Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin                                                       | 3.632.000          | 3.632.000          |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                                                                             | <b>0</b>           | <b>0</b>           |
| 7756        | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                 | 0                  | 0                  |
| 7757        | Chi bảo hiểm tài sản và phương                                                              | 0                  | 0                  |

|             |                                                                                                       |                      |                      |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|             | tiện                                                                                                  |                      |                      |
| 7761        | Chi tiếp khách                                                                                        | 0                    | 0                    |
| 7766        | Cấp bù học phí                                                                                        | 0                    | 0                    |
| 7799        | Chi các khoản khác                                                                                    | 0                    | 0                    |
| <b>7950</b> | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b> | <b>84.300.000</b>    | <b>84.300.000</b>    |
| 7951        | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                           | 84.300.000           | 84.300.000           |
| 7952        | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                                  | 0                    | 0                    |
| 7953        | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                               | 0                    | 0                    |
| 7954        | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                            | 0                    | 0                    |
| 6157        | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                           | 0                    | 0                    |
|             | <b>KP không thường xuyên</b>                                                                          | <b>4.897.680.209</b> | <b>4.897.680.209</b> |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                                  | <b>1.542.515.996</b> | <b>1.542.515.996</b> |
| 6105        | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                         | 1.542.515.996        | 1.542.515.996        |
| <b>6150</b> | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                                 | <b>9.150.000</b>     | <b>9.150.000</b>     |
| 6157        | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                           | 9.150.000            | 9.150.000            |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                                                                    | <b>423.659.244</b>   | <b>423.659.244</b>   |
| 6201        | Thưởng thường xuyên                                                                                   | 423.659.244          | 423.659.244          |
| 6202        | Thưởng đột xuất                                                                                       |                      |                      |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                          | <b>2.243.717.594</b> | <b>2.243.717.594</b> |
| 6449        | Chi khác                                                                                              | 2.243.717.594        | 2.243.717.594        |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                              | <b>5.650.000</b>     | <b>5.650.000</b>     |
| 6758        | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                               | 5.650.000            | 5.650.000            |
| <b>6950</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                    | <b>163.636.375</b>   | <b>163.636.375</b>   |

|             |                                                                                                                                                                                 |                    |                    |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 6955        | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                                                   | 163.636.375        | 163.636.375        |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                                                                                              | <b>0</b>           | <b>0</b>           |
| 7049        | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                                                                                                          | 0                  | 0                  |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                                                                                                                                                                 | <b>467.040.000</b> | <b>467.040.000</b> |
| 7757        | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                                                                                             |                    |                    |
| 7766        | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                                                                                                           | 467.040.000        | 467.040.000        |
| 7799        | Chi các khoản khác                                                                                                                                                              |                    |                    |
| <b>7850</b> | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>                                                                       | <b>42.311.000</b>  | <b>42.311.000</b>  |
| 7853        | Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng                                                                                                                                         | 3.510.000          | 3.510.000          |
| 7854        | Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 38.801.000         | 38.801.000         |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                |                    |                    |

#### 4. Công khai thu - chi tiền học phí năm 2025

ĐVT: đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                 | Số tiền            | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|--------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)</b> | <b>353.442.787</b> |         |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số thu</b>                       | <b>878.640.000</b> |         |
|            | - Thu học phí:                           | 878.640.000        |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng kinh phí sử dụng</b>             | <b>481.332.220</b> |         |
| 1          | Chi lương & CKĐG                         | 187.072.560        |         |
| 2          | Chi tiền lương GV HĐ 111                 | 85.361.520         |         |

|           |                                                               |                    |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------------|--|
| 3         | Chi chuyên môn NV ngành                                       | 114.898.140        |  |
| 4         | Chi công tác đảng                                             |                    |  |
| 5         | Chi tiền tết 2024                                             | 94.000.000         |  |
| <b>IV</b> | <b>Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2024 (Tồn tại KBNN)</b> | <b>750.750.567</b> |  |

### 5. Quyết toán thu - chi nguồn học phí năm 2025

ĐVT: đồng

| Số TT       | Nội dung                                                            | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Quyết toán thu</b>                                               |                            |                               |
| <b>A</b>    | <b>Tổng số thu</b>                                                  | <b>878.640.000</b>         | <b>878.640.000</b>            |
| 1           | Số thu phí, lệ phí                                                  |                            |                               |
| 2           | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                                  |                            |                               |
| 3           | Thu sự nghiệp khác                                                  | 878.640.000                | 878.640.000                   |
| <b>B</b>    | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                 | 484.332.220                | 484.332.220                   |
| 1           | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                    |                            |                               |
| 2           | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                                      |                            |                               |
| 3           | Hoạt động sự nghiệp khác                                            | 481.322.220                | 481.322.220                   |
| <b>C</b>    | <b>Số thu nộp NSNN</b>                                              | <b>878.640.000</b>         | <b>878.640.000</b>            |
| 1           | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                             |                            |                               |
| 2           | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                                      |                            |                               |
| 3           | Hoạt động sự nghiệp khác                                            | 878.640.000                | 878.640.000                   |
| <b>II</b>   | <b>Quyết toán chi học phí</b>                                       | <b>481.332.220</b>         | <b>481.332.220</b>            |
| <b>6000</b> | <b>Lương</b>                                                        | <b>0</b>                   | <b>0</b>                      |
| 6001        | Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt                           | 0                          | 0                             |
| <b>6050</b> | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>246.852.000</b>         | <b>246.852.000</b>            |
| 6051        | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 246.852.000                | 246.852.000                   |

|             |                                                                                             |                   |                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
| 6101        | Phụ cấp chức vụ                                                                             | 0                 | 0                 |
| 6105        | Phụ cấp thêm giờ                                                                            | 0                 | 0                 |
| 6112        | Phụ cấp ưu đãi                                                                              | 0                 | 0                 |
| 6613        | Phụ cấp trách nhiệm                                                                         | 0                 | 0                 |
| 6615        | Phụ cấp thâm niên                                                                           | 0                 | 0                 |
| 6649        | Phụ cấp khác                                                                                | 0                 | 0                 |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   | <b>58.010.220</b> | <b>58.010.220</b> |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                             | 70.405.560        | 70.405.560        |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                               | 4.937.040         | 4.937.040         |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                          | 2.468.520         | 2.468.520         |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        | 188.720           | 188.720           |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                | <b>94.000.000</b> | <b>94.000.000</b> |
| 6449        | Chi khác                                                                                    | 94.000.000        | 94.000.000        |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     | <b>42.300.000</b> | <b>42.300.000</b> |
| 6551        | Văn phòng phẩm                                                                              | 21.150.000        | 21.150.000        |
| 6599        | Vật tư văn phòng khác                                                                       | 21.150.000        | 21.150.000        |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                                                                         | <b>34.170.000</b> | <b>34.170.000</b> |
| 6701        | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                    | 2.960.000         | 2.960.000         |
| 6702        | Phụ cấp công tác phí                                                                        | 16.910.000        | 16.910.000        |
| 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                                                                         | 14.300.000        | 14.300.000        |
| 6704        | Khoản công tác phí                                                                          |                   |                   |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
| 6754        | Thuê thiết bị các loại                                                                      | 0                 | 0                 |
| <b>6900</b> | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
| 6949        | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                | 0                 | 0                 |
| <b>7000</b> | <b>Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình cơ sở hạ tầng</b>   | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
| 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                    | 0                 | 0                 |
| 7049        | Chi khác (hoạt động chuyên môn)                                                             | 0                 | 0                 |

|             |                                                                         |                  |                  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>7050</b> | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                          | <b>6.000.000</b> | <b>6.000.000</b> |
| 7053        | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                               | 6.000.000        | 6.000.000        |
| <b>7950</b> | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b> |                  |                  |
| 7851        | Chi thanh toán PCCU                                                     |                  |                  |
| 7854        | Chi thanh toán PCCU                                                     |                  |                  |

### 8. Công khai chi tiền hỗ trợ chi phí học tập học sinh năm 2025

ĐVT: đồng

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                      | <b>Số tiền</b>   |
|------------|--------------------------------------|------------------|
| 1          | Hỗ trợ chi phí học tập NH 2024-2025: | 9.150.000        |
|            | <b>Cộng</b>                          | <b>9.150.000</b> |

### 9. Danh sách học sinh nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024 - 2025

| <b>TT</b> | <b>HỌ VÀ TÊN</b>  | <b>LỚP</b> | <b>ĐỐI TƯỢNG</b> | <b>HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP</b> |                 |                   | <b>GHI CHÚ</b> |
|-----------|-------------------|------------|------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|
|           |                   |            |                  | <b>Định mức</b>               | <b>Số tháng</b> | <b>THÀNH TIỀN</b> |                |
| 1         | Bùi Thị Thu Hà    | 10B2       | Hộ nghèo         | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |
| 2         | Lê Thị Hồng Thuận | 10C1       | Khuyết tật       | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |
| 3         | Trần Thanh Vỹ     | 10C3       | Hộ nghèo         | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |
| 4         | Nguyễn Hiệp Hội   | 12B1       | Hộ nghèo         | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |
| 5         | Lê Trọng Nhân     | 12B3       | Hộ nghèo         | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |
| 6         | Đỗ Ngọc Kiều Oanh | 12A3       | Hộ nghèo         | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |
| 7         | Đinh Thị Cẩm Vân  | 12A3       | Hộ nghèo         | 150.000đ                      | 5               | 750.000đ          |                |

|   |                    |      |          |          |   |                   |  |
|---|--------------------|------|----------|----------|---|-------------------|--|
| 8 | Lê Thị Thu Phương  | 11B2 | Hộ nghèo | 150.000đ | 5 | 750.000đ          |  |
| 9 | Phạm Trà Thái Bình | 12A3 | Hộ nghèo | 150.000đ | 5 | 750.000đ          |  |
|   | <b>Tổng cộng:</b>  |      |          |          |   | <b>6.750.000đ</b> |  |

**10. Danh sách học sinh nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025 – 2026**

| TT | HỌ VÀ TÊN         | LỚP  | ĐỐI TƯỢNG  | HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP |          |                   | GHI CHÚ |
|----|-------------------|------|------------|------------------------|----------|-------------------|---------|
|    |                   |      |            | Định mức               | Số tháng | THÀNH TIỀN        |         |
| 1  | Bùi Thị Thu Hà    | 11B3 | Hộ nghèo   | 150.000đ               | 4        | 600.000đ          |         |
| 2  | Lê Thị Hồng Thuận | 11C1 | Khuyết tật | 150.000đ               | 4        | 600.000đ          |         |
| 3  | Lê Thị Thu Phương | 12B3 | Hộ nghèo   | 150.000đ               | 4        | 600.000đ          |         |
| 4  | Trần Thanh Vỹ     | 12C1 | Hộ nghèo   | 150.000đ               | 4        | 600.000đ          |         |
|    | <b>Tổng cộng:</b> |      |            |                        |          | <b>2.400.000đ</b> |         |

**11. Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1, 2 năm 2026**

|      | Nội dung                                                            | Số đề nghị quyết toán | Số quyết toán | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------|
|      | <b>I. Kinh phí không được giao tự chủ</b>                           |                       |               |         |
|      | <b>Tiền lương</b>                                                   | <b>2.165.759.534</b>  |               |         |
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                               | 2.165.759.534         |               |         |
|      | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>39.000.000</b>     |               |         |
| 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 39.000.000            |               |         |
|      | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | <b>1.019.923.066</b>  |               |         |

|      |                                                      |                    |  |  |
|------|------------------------------------------------------|--------------------|--|--|
| 6101 | Phụ cấp chức vụ                                      | 46.533.387         |  |  |
| 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại                           | 3.148.000          |  |  |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 622.964.187        |  |  |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 10.892.000         |  |  |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 336.385.492        |  |  |
|      | <b>Tiền thưởng</b>                                   | <b>0</b>           |  |  |
| 6249 | Thưởng khác                                          | 0                  |  |  |
|      | <b>Phúc lợi tập thể</b>                              | <b>0</b>           |  |  |
| 6299 | Chi khác                                             | 0                  |  |  |
|      | <b>Các khoản đóng góp</b>                            | <b>608.251.070</b> |  |  |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội                                      | 440.011.414        |  |  |
| 6302 | Bảo hiểm y tế                                        | 77.649.073         |  |  |
| 6303 | Kinh phí công đoàn                                   | 51.766.047         |  |  |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 25.883.024         |  |  |
| 6349 | Các khoản đóng góp khác                              | 12.941.512         |  |  |
|      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                  | <b>79.758.242</b>  |  |  |
| 6501 | Tiền điện                                            | 79.758.242         |  |  |
| 6502 | Tiền nước                                            | 0                  |  |  |
| 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                             | 0                  |  |  |
|      | <b>Vật tư văn phòng</b>                              | <b>0</b>           |  |  |
| 6551 | Văn phòng phẩm                                       | 0                  |  |  |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                   | 0                  |  |  |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác                                | 0                  |  |  |
|      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>             | <b>7.633.319</b>   |  |  |

|      |                                                                                                         |                    |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|--|
| 6601 | Cước phí điện thoại<br>(không bao gồm khoản<br>điện thoại), thuê bao<br>đường điện thoại, fax           | 901.319            |  |  |
| 6603 | Cước phí bưu chính                                                                                      | 0                  |  |  |
| 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh,<br>thuê bao cáp truyền hình,<br>cước phí Internet, thuê<br>đường truyền mạng     | 6.732.000          |  |  |
| 6618 | Khoản điện thoại                                                                                        | 0                  |  |  |
|      | <b>Công tác phí</b>                                                                                     | <b>0</b>           |  |  |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                | 0                  |  |  |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí                                                                                    | 0                  |  |  |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                     | 0                  |  |  |
| 6704 | Khoản công tác phí                                                                                      | 0                  |  |  |
|      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                | <b>122.880.000</b> |  |  |
| 6751 | Thuê phương tiện vận<br>chuyển                                                                          | 14.840.000         |  |  |
| 6754 | Thuê thiết bị các loại                                                                                  | 19.440.000         |  |  |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                                                                  | 88.600.000         |  |  |
|      | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản<br/>phục vụ công tác chuyên<br/>môn và các công trình cơ<br/>sở hạ tầng</b> | <b>0</b>           |  |  |
| 6907 | Nhà cửa                                                                                                 | 0                  |  |  |
| 6912 | Các thiết bị công nghệ<br>thông tin                                                                     | 0                  |  |  |
| 6913 | Tài sản và thiết bị văn<br>phòng                                                                        | 0                  |  |  |
| 6921 | Đường điện, cấp thoát<br>nước                                                                           | 0                  |  |  |
| 6949 | Các tài sản và công trình<br>hạ tầng cơ sở khác                                                         | 0                  |  |  |

|      |                                                                                                |                      |  |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--|--|
|      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                             | <b>2.376.000</b>     |  |  |
| 7049 | Chi khác                                                                                       | 2.376.000            |  |  |
|      | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                                 | <b>15.000.000</b>    |  |  |
| 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                      | 15.000.000           |  |  |
|      | Chi khác                                                                                       | 0                    |  |  |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                    | 0                    |  |  |
| 7799 | Chi các khoản khác                                                                             | 0                    |  |  |
|      | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | <b>0</b>             |  |  |
| 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                    | 0                    |  |  |
| 7750 | Chi khác ( cấp bù học phí)                                                                     | 579.000.000          |  |  |
| 6449 | Chi thu nhập NQ 27, tết                                                                        | 1.632.574.731        |  |  |
|      | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                               | <b>6.272.155.962</b> |  |  |
|      | <b>II. Kinh phí được giao tự chủ</b>                                                           |                      |  |  |
|      | Phụ cấp lương                                                                                  |                      |  |  |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                  |                      |  |  |
| 6149 | Phụ cấp khác                                                                                   |                      |  |  |
|      | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                          |                      |  |  |
| 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                    |                      |  |  |
|      | <b>Tiền thưởng</b>                                                                             |                      |  |  |

|      |                                                                                                                                                                           |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 6201 | Thưởng thương xuyên                                                                                                                                                       |  |  |  |
|      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                                                                                              |  |  |  |
| 6449 | Chi khác                                                                                                                                                                  |  |  |  |
|      | Vật tư văn phòng                                                                                                                                                          |  |  |  |
|      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                                                                                  |  |  |  |
| 6758 | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                                                                                   |  |  |  |
|      | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                                                                                        |  |  |  |
| 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                                             |  |  |  |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                                                                                                        |  |  |  |
|      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                               |  |  |  |
| 7004 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                                                                                                    |  |  |  |
|      | Chi khác                                                                                                                                                                  |  |  |  |
| 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                                                                                                     |  |  |  |
|      | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp</b>                                                                  |  |  |  |
| 7854 | Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy |  |  |  |
| 7799 | Chi các khoản khác                                                                                                                                                        |  |  |  |

| <b>Nguồn thu</b> |                                                                             |                                  |                          |                |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------|
|                  | <b>Nội dung</b>                                                             | <b>Số đề nghị<br/>quyết toán</b> | <b>Số quyết<br/>toán</b> | <b>Ghi chú</b> |
|                  | <b>III. Học phí</b>                                                         | <b>316.029.588</b>               |                          |                |
|                  | Lệ phí quản lý nhà nước<br>liên quan đến sản xuất,<br>kinh doanh            | 0                                |                          |                |
| 2864             | Lệ phí môn bài mức (bậc)<br>3                                               | 0                                |                          |                |
|                  | Thanh toán dịch vụ công<br>cộng                                             |                                  |                          |                |
| 6501             | Tiền điện                                                                   | 0                                |                          |                |
|                  | <b>Tiền công trả cho vị trí<br/>lao động thường xuyên<br/>theo hợp đồng</b> | <b>115.560.000</b>               |                          |                |
| 6051             | Tiền công trả cho vị trí<br>lao động thường xuyên<br>theo hợp đồng          | 115.560.000                      |                          |                |
|                  | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                   | <b>38.070.000</b>                |                          |                |
| 6301             | Bảo hiểm xã hội                                                             | 27.540.000                       |                          |                |
| 6302             | Bảo hiểm y tế                                                               | 4.860.000                        |                          |                |
| 6303             | Kinh phí công đoàn                                                          | 3.240.000                        |                          |                |
| 6304             | Bảo hiểm thất nghiệp                                                        | 1.620.000                        |                          |                |
| 6349             | Các khoản đóng góp khác                                                     | 810.000                          |                          |                |
|                  | <b>Các khoản thanh toán<br/>khác cho cá nhân</b>                            | <b>0</b>                         |                          |                |
| 6449             | Chi tiền tết                                                                | 0                                |                          |                |
|                  | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                     | <b>0</b>                         |                          |                |
| 6551             | Văn phòng phẩm                                                              | 0                                |                          |                |
| 6552             | Mua sắm công cụ, dụng<br>cụ văn phòng                                       | 0                                |                          |                |
|                  | Thông tin, tuyên truyền,                                                    | 0                                |                          |                |

|      |                                                                                                    |             |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|--|
|      | liên lạc                                                                                           |             |  |  |
| 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax               | 0           |  |  |
|      | Chi phí thuê mướn                                                                                  |             |  |  |
| 6757 | Thuê lao động trong nước                                                                           | 0           |  |  |
|      | Chi khác                                                                                           | 0           |  |  |
| 7799 | Chi các khoản khác                                                                                 | 0           |  |  |
| 7049 | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                           | 162.399.000 |  |  |
|      |                                                                                                    |             |  |  |
|      | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp | 0           |  |  |
| 7852 | Chi tổ chức đại hội Đảng                                                                           | 0           |  |  |

## **12. Báo cáo tình hình thu - chi quỹ phúc lợi 6 tháng đầu năm 2025 (không có)**

### **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

#### **1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả**

- Trung tâm xây dựng đầy đủ các loại kế hoạch: kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, nội dung sinh hoạt tuần, kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ . 100% giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và thực hiện nghiêm túc.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được sử dụng hiệu quả không có hiện tượng lãng phí.

- Công tác phân công, phân nhiệm đúng quy định, không có giáo viên thiếu tiết nghĩa vụ theo quy định và không có giáo viên dư quá số tiết theo quy định.

#### **2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học**

Thực hiện nghiêm túc chương trình theo Thông tư 12-TT/BGDĐT ngày 26 tháng 7 năm 2022 về ban hành Chương trình GDTX cấp THPT. Nghiên cứu hướng dẫn tại Công văn số 627/BGDĐT- GDTX ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS, công văn số 4028/BGDĐT- GDTX ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT; tổ chức nghiên cứu nội dung Bộ tài liệu đính kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ GDĐT về việc phê duyệt Bộ tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT và Quyết định số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc phê duyệt Bộ tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 11 Chương trình GDTX cấp THPT. Tổ chức quán triệt cho toàn thể giáo viên của Trung tâm về mục đích, nội dung và yêu cầu của việc sử dụng Bộ tài liệu nhằm giúp giáo viên thiết kế xây dựng bài dạy, hướng dẫn về xác định mục tiêu, tiến trình tổ chức dạy học, sử dụng các phương pháp dạy học tích cực và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên. Chỉ đạo Tổ trưởng/nhóm trưởng chuyên môn phân công giáo viên thực hiện cụ thể theo chương, chủ đề. Đưa nội dung thực hiện Bộ tài liệu vào các buổi họp tổ/nhóm chuyên môn hàng tháng để thảo luận và triển khai thực hiện; bổ sung nội dung trong Bộ tài liệu vào kế hoạch thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục của tổ/nhóm chuyên môn, kế hoạch giáo dục của giáo viên và kế hoạch bài dạy. Việc triển khai thực hiện phải được ghi nhận trong biên bản họp tổ/nhóm chuyên môn, có phân công thành viên trong Ban Giám đốc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực nhằm tạo động cơ, hứng thú học tập cho học viên, giúp học viên tích cực phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự học, tăng cường kỹ năng thực hành, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy.

### **3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá**

- Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra đánh giá theo Thông tư 43/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông; xây dựng và ban hành quy chế kiểm tra đánh giá học viên, kế hoạch tự kiểm tra đánh giá Trung tâm.

- Nâng cao năng lực, vai trò của Tổ trưởng/tổ phó chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Mỗi cá nhân nâng cao tinh thần trách nhiệm, sáng tạo trong công tác, tập huấn cho đội ngũ giáo viên, học viên các phần mềm dạy học.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học và kiểm tra đánh giá, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng chương trình dạy học theo hướng mới.

- Ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động nâng cao năng lực số cho học viên theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BGDĐT-GDPT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai thực hiện kỹ năng số cho học sinh phổ thông và học viên GDTX; tích hợp kỹ năng số trong môn học, hoạt động trải nghiệm phù hợp điều kiện của trung tâm.

- Xây dựng đầy đủ các kế hoạch chuyên môn đúng quy định.

- Thông báo danh mục sách giáo khoa được cấp có thẩm quyền phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục đến giáo viên, học viên và cha mẹ học viên.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học vào quản lý, giảng dạy: Hệ thống quản lý nhà trường (VNEDU); Xây dựng, khai thác kho học liệu số, ngân hàng câu hỏi, bài giảng điện tử trên Hệ thống quản lý học tập trực tuyến Ôn luyện.Vn. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong kiểm tra, đánh giá.

#### **4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp**

- Đa dạng các hình thức truyền tuyên vận động để tạo sự lan tỏa mọi lúc mọi nơi về công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cho học viên đúng theo nội dung, thời lượng được quy định, gắn với thực tiễn.

- Kết hợp với các cơ sở GDNN tổ chức vừa dạy chương trình trung cấp nghề vừa dạy chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 hệ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.

- Phối hợp với các trường trung học cơ sở trên địa bàn tổ chức Ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng, đại học tổ chức ngày hội hướng nghiệp cho học sinh sau trung học phổ thông.

#### **5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi**

- Tổ chức và tham gia sinh hoạt chuyên môn theo kế hoạch.

- Đăng kí chuyên đề cấp Trung tâm, cấp Cụm, cấp Thành phố.

- Tham gia tập huấn chuyên môn, tham dự sinh hoạt chuyên đề do Sở Giáo dục và các đơn vị tổ chức.

- Tổ chức hội thi giáo viên giỏi cấp Trung tâm và chuẩn bị hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp Thành phố.

**6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học viên; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định.**

**a) Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học viên**

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị khóa XII, Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học viên; phát hiện, chăm bồi và phát triển đảng viên trong học viên theo Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 1998 của Bộ Chính trị (Khóa VIII).

- Tiếp tục tổ chức thực hiện “Học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” theo chỉ đạo và hướng dẫn của Quận ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, kịp thời tuyên dương khen thưởng những tập thể cá nhân tiêu biểu trong học tập, rèn luyện và gương người tốt, việc tốt; duy trì “không gian văn hoá Hồ Chí Minh.

- Triển khai thực hiện công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục pháp luật, giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp; lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình, môn học, hoạt động giáo dục và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp.

- Giáo dục và tổ chức cho học viên tham gia các hoạt động tương trợ, đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường. Phân đấu xây dựng một thế hệ học viên Thành phố sống có trách nhiệm, có trí tuệ, có thể lực, văn minh, lịch sự, nghĩa tình, hiện đại và hội nhập quốc tế.

- Ban hành kế hoạch và tổ chức tiết sinh hoạt chào cờ và hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống kết hợp hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, năm học 2025-2026.

**b) Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện “Học tập suốt đời”, kế hoạch xây dựng “Trường học hạnh phúc” trong Trung tâm. Kế hoạch đổi mới tiết sinh hoạt chào cờ và phụ lục phân công luân phiên lồng ghép hướng nghiệp vào thứ Hai hàng tuần.

- Xây dựng kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích và phòng chống bạo lực học đường năm học 2025-2026; kế hoạch và tổ chức tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ năm học 2025 - 2026, có các giải pháp cụ thể trong triển khai thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe phòng, chống bệnh năm học 2025-2026; kế hoạch khám sức khỏe cho học viên năm học 2025-2026 và phối hợp các đơn vị các đơn vị có liên quan tổ chức khám sức khỏe cho học viên năm học 2025-2026; Phân công giáo viên tư vấn tâm lý cho học viên.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền Tháng an toàn giao thông, phòng chống ma túy xâm nhập học đường và dịch bệnh HIV/AIDS.

- Thành lập Ban chỉ đạo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm năm học 2025 - 2026. Xây dựng kế hoạch và tổ chức đảm bảo an toàn thực phẩm trong Trung tâm.

- Rà soát, điều chỉnh quy chế phối hợp giữa Trung tâm và BCH Công an phường Bến Cát về thực hiện công tác bảo đảm an ninh trật tự.

- Tổ chức quản lý học viên có nhu cầu ở lại nghỉ trưa tại Trung tâm chặt chẽ, đảm bảo an toàn; phân công nhân sự trực nghiêm túc trong thời gian học viên nghỉ trưa tại Trung tâm.

c) Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

Giáo viên Trung tâm dạy thêm đúng qui định theo Thông tư 29.

## **7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

- Trung tâm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng, tập huấn do Sở, phường tổ chức.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đều có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

## **8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

- Trung tâm chú trọng việc duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu dạy học.

- Vào đầu năm học với những thiết bị dạy học hiện có và để đảm bảo về thực hành thí nghiệm, tăng cường tính trực quan trong giảng dạy theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, Trung tâm mua mới bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học theo đề xuất giáo viên từng bộ môn.

- Thiết bị dạy học đáp ứng theo Thông tư số 39/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông.

- Hạ tầng kỹ thuật cơ bản đảm bảo việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy và học.

### **9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục**

- Công khai minh bạch, công bằng khách quan; phát huy Quy chế dân chủ cơ sở; sự chủ động sáng tạo của tổ, bộ phận và từng cá nhân theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo thông tin từ trên xuống, từ dưới lên phải thông suốt chính xác và kịp thời; sự phối hợp giữa các bộ phận cá nhân nhịp nhàng và thống nhất theo sự chỉ đạo của Ban giám đốc.

- Phân công nhiệm vụ phải có địa chỉ rõ ràng, gắn với quyền lợi và nghĩa vụ, không được để công việc chậm trễ, ách tắc; người được phân công nhiệm vụ phải có trách nhiệm giải trình và nghĩa vụ về kết quả thực thi nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để giảm tải những công tác thủ công tốn nhiều thời gian, tập trung vào lĩnh vực chuyên môn để nâng cao năng suất, chất lượng thực thi nhiệm vụ được giao.

### **10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục**

- Nâng cao chất lượng hoạt động truyền thông tại đơn vị, có xây dựng kế hoạch, phân công nội dung chương trình cụ thể. Đảm bảo cập nhật tin, duyệt bài viết trước khi đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

- Tổ chức các hội thi viết bài cảm nhận, sáng tác...trong học viên Chương trình Giáo dục thường xuyên để có nhiều nguồn bài viết cho trang thông tin Trung tâm.

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phân công thành viên thực hiện báo cáo tuyên truyền trực tiếp, qua trang thông tin đơn vị, trang Fanpage Đoàn cơ sở, trang Confession.

- Xây dựng kế hoạch tư vấn hướng nghiệp, trực tiếp đến các trường tư vấn hướng nghiệp cho phụ huynh và học sinh.

- Xây dựng các tờ rơi, pa-nô, truyền thông để giới thiệu công tác đào tạo đơn vị đến với người dân.

- Tiếp tục duy trì và phát triển lớn mạnh hơn các câu lạc bộ đội nhóm của Trung tâm để thực hiện rèn luyện phẩm chất và năng lực cho học viên của Trung tâm.

Trên đây là Báo cáo thường niên theo Thông tư 09/2024-BGDĐT của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bến Cát từ ngày 01/9/2025 đến ngày 31/7/2026. Kính gửi phòng GDTX-NN&DH- Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh để tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Phòng GDTX-NN&DH;
- Ban GĐTT;
- Hội đồng TS Trung tâm;
- Kế toán TT;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Võ Thị Hồng Hạnh**